

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.570.641.159	1.579.892.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.609.295.662	14.591.820.311
03	- Các khoản dự phòng		2.000.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.701.305)	(1.164.562)
06	- Chi phí lãi vay		10.653.393.849	12.806.397.162
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.831.629.365	28.976.945.592
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(258.004.956.103)	(102.493.573.328)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.965.166.467	(2.885.861.746)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		221.906.418.470	111.941.718.367
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(119.194.429)	2.265.913.642
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.841.941.261)	(13.023.403.757)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.624.087.770)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.113.034.739	24.781.738.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.701.305	1.164.562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.701.305	1.164.562
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		163.766.480.642	153.897.278.592
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.059.468.422)	(179.470.874.391)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.292.987.780)	(25.573.595.799)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(178.251.736)	(790.692.467)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.595.815.784 -	2.037.917.025 -
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.417.564.048 -	1.247.224.558 -

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng




Trần Tuấn
Tổng Giám đốc


Thái Nguyên, ngày 06 tháng 04 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.922.098.688.353	1.287.106.850.635
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.922.098.688.353	1.287.106.850.635
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.902.690.095.123	1.270.575.008.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.408.593.230	16.531.842.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.701.305	1.164.562
22	7. Chi phí tài chính	24	10.681.086.831	12.852.368.281
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.653.393.849	12.806.397.162
25	8. Chi phí bán hàng	25	75.892.157	44.882.016
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.551.423.661	2.991.440.229
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.101.891.886	644.316.127
31	11. Thu nhập khác	27	468.749.273	1.054.155.418
32	12. Chi phí khác	28	-	118.578.864
40	13. Lợi nhuận khác		468.749.273	935.576.554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.570.641.159	1.579.892.681
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.248.434.196	1.198.142.914
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.322.206.963	381.749.767
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	85	8


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc



Thái Nguyên, ngày 06 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		728.022.274.590	508.444.378.319
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.417.564.048	3.595.815.784
111	1. Tiền		3.417.564.048	3.595.815.784
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		683.286.555.422	422.538.191.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	682.571.858.398	419.571.660.638
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	596.324.800	2.885.324.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	292.653.177	255.486.615
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	37.831.281.123	75.796.447.590
141	1. Hàng tồn kho		37.831.281.123	75.796.447.590
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.486.873.997	6.513.923.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.486.873.997	3.770.515.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			2.743.408.219
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		828.659.883.476	845.866.343.080
220	II. Tài sản cố định		801.863.601.214	819.472.896.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	801.824.418.094	819.427.183.238
222	- Nguyên giá		1.258.463.491.923	1.258.463.491.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(456.639.073.829)	(439.036.308.685)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	39.183.120	45.713.638
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.816.880)	(200.286.362)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.796.282.262	26.393.446.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.796.282.262	26.393.446.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.556.682.158.066	1.354.310.721.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.263.286.799.410	1.065.237.569.706
310	I. Nợ ngắn hạn		1.082.563.512.353	867.014.282.649
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	773.749.244.537	554.792.020.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.105.523.760	1.625.087.770
314	4. Phải trả người lao động		7.495.685.327	8.392.661.826
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.334.757.351	534.273.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.111.174.029	3.128.004.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	289.749.247.349	298.542.235.129
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.880.000	-
330	II. Nợ dài hạn		180.723.287.057	198.223.287.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	180.723.287.057	198.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.395.358.656	289.073.151.693
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	293.395.358.656	289.073.151.693
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(214.604.642.811)	(218.926.849.774)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(218.926.849.774)	(227.835.798.620)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.322.206.963	8.908.948.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.556.682.158.066	1.354.310.721.399

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 31/03/2022 là 273 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 274 người)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	240.417.027	81.720.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.177.147.021	3.514.095.507
	<u>3.417.564.048</u>	<u>3.595.815.784</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	682.361.307.445	419.397.379.685
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.270.000	
	<u>682.571.858.398</u>	<u>419.571.660.638</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	<u>682.361.307.445</u>	<u>468.797.795.235</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh	587.400.000		587.400.000	
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	-		2.249.000.000	
- Trả trước cho người bán khác	8.924.800	-	48.924.800	-
	<u>596.324.800</u>	<u>-</u>	<u>2.885.324.800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	170.410.626	-	170.196.594	-
Ký cược, ký quỹ	60.318.634	-	25.000.000	-
Phải thu khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	1.923.917	-	290.021	-
	<u>292.653.177</u>	<u>-</u>	<u>255.486.615</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	36.830.029.884	-	35.275.574.037	-
Công cụ, dụng cụ	1.001.251.239	-	957.147.582	-
Thành phẩm	-	-	39.563.725.971	-
	37.831.281.123	-	75.796.447.590	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.554.428.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.463.491.923
- Mua trong kỳ						-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng do QTDA						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QTDA						-
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	896.554.428.606	197.305.440.949	192.296.320	-	1.258.463.491.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.051.237.083	333.384.037.818	53.445.260.477	155.773.307		439.036.308.685
- Khấu hao trong kỳ	1.762.809.211	13.054.844.124	2.783.031.810	2.079.999		17.602.765.144
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QT DA						-
Số dư cuối kỳ	53.814.046.294	346.438.881.942	56.228.292.287	157.853.306	-	456.639.073.829
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	112.360.088.965	563.170.390.788	143.860.180.472	36.523.013	-	819.427.183.238
Tại ngày cuối kỳ	110.597.279.754	550.115.546.664	141.077.148.662	34.443.014	-	801.824.418.094
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				801.524.923.456	đồng	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			736.226.320	đồng		

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/22 là 206.816.880 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 6.530.518 đồng .

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng	3.061.462.329	3.093.627.707
Chi phí mua bảo hiểm	268.136.668	451.520.419
Chi phí khác	157.275.000	225.367.500
	<u>3.486.873.997</u>	<u>3.770.515.626</u>
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	20.764.097.721	23.507.297.638
Phân bổ phụ tùng thay thế	6.032.184.541	2.886.148.566
	<u>26.796.282.262</u>	<u>26.393.446.204</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH				
+ MTV Cơ khí Tài Việt	1.278.882.000	1.278.882.000		-
+ Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	751.475.237.321	751.475.237.321	534.370.253.967	534.370.253.967
+ Công ty CP thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	12.271.910.197	12.271.910.197	7.724.751.411	7.724.751.411
+ Phải trả các đối tượng khác	8.723.215.019	8.723.215.019	12.697.014.705	12.697.014.705
	<u>773.749.244.537</u>	<u>773.749.244.537</u>	<u>554.792.020.083</u>	<u>554.792.020.083</u>
b) Phải trả các bên liên quan	<u>751.475.237.321</u>	<u>751.475.237.321</u>	<u>504.777.520.129</u>	<u>504.777.520.129</u>

(Xem thông tin thuyết minh số 34)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	số tiền thuế nộp quá	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-		6.292.546.067	2.436.471.043		-	3.856.075.024
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.624.087.770	1.248.434.196	1.624.087.770		-	1.248.434.196
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.000.000	63.747.667	63.733.127		-	1.014.540
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-		-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		-	-
	-	1.625.087.770	7.607.727.930	4.127.291.940	-	-	5.105.523.760

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.307.798.151	524.038.545
- Chi phí phải trả khác	26.959.200	10.234.616
	<u>1.334.757.351</u>	<u>534.273.161</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	98.013.323	96.980.824
- Phải trả lãi vay:	2.862.286.659	2.834.593.677
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	2.862.286.659	2.834.593.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.874.047	196.430.179
	<u>3.111.174.029</u>	<u>3.128.004.680</u>

b) Dài hạn

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	228.542.235.129	228.542.235.129	163.766.480.642	172.559.468.422	219.749.247.349	219.749.247.349
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
	298.542.235.129	298.542.235.129	181.266.480.642	190.059.468.422	289.749.247.349	289.749.247.349
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	268.223.287.057	268.223.287.057		17.500.000.000	250.723.287.057	250.723.287.057
	268.223.287.057	268.223.287.057	-	17.500.000.000	250.723.287.057	250.723.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	198.223.287.057	198.223.287.057			180.723.287.057	180.723.287.057

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
a) Ngắn hạn		-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		2.000.000.000	-
		2.000.000.000	-
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(227.835.798.620)	280.164.202.847
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	381.749.767	381.749.767
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(227.454.048.853)	280.545.952.614
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(218.926.849.774)	289.073.151.693
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	4.322.206.963	4.322.206.963
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(214.604.642.811)	293.395.358.656
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%) Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68% 475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77% 24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56% 7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100% 508.000.001.467
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ		508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ		508.000.001.467	508.000.001.467
d) Cổ phiếu			
		31/03/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m2. Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
		31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Phôi hàng gửi (tấn)		42.489,953	19.065,280
- Thép hàng gửi (tấn)		14.067,281	11.509,130
c) Ngoại tệ các loại			
		31/03/22	01/01/22
- Đồng đô la Mỹ (USD)		-	-
- Đồng Euro (EUR)		-	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.922.098.688.353	1.287.106.850.635
	<u>1.922.098.688.353</u>	<u>1.287.106.850.635</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	<u>1.922.098.688.353</u>	<u>1.228.277.283.625</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.902.690.095.123	1.270.575.008.544
	<u>1.902.690.095.123</u>	<u>1.270.575.008.544</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.701.305	1.164.562
	<u>1.701.305</u>	<u>1.164.562</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.653.393.849	12.806.397.162
Lãi trả chậm khách hàng	27.692.982	45.971.119
	<u>10.681.086.831</u>	<u>12.852.368.281</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.905.157	2.423.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.567.000	34.508.398
Chi phí khác bằng tiền	41.420.000	7.950.000
	<u>75.892.157</u>	<u>44.882.016</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	1.524.525.280	1.315.170.126
Đồ dùng, CCDC văn phòng	205.346.962	117.931.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.651.849	272.571.849
Thuế, phí, lệ phí	63.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.687.679	312.587.419
Chi phí khác bằng tiền	875.211.891	970.178.939
	<u>3.551.423.661</u>	<u>2.991.440.229</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Thu từ bán xi bùn, vảy cặn	-	1.048.893.490
Công ty Bảo hiểm BIDV hoàn trả phí bảo hiểm rủi ro tài sản máy biển	427.277.049	
Thu nhập khác	41.472.224	5.261.928
	<u>468.749.273</u>	<u>1.054.155.418</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí thu hồi xi bùn, vảy cặn	-	115.218.864
Chi phí khác	-	3.360.000
	<u>-</u>	<u>118.578.864</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.570.641.159	1.579.892.681
Các khoản điều chỉnh tăng	671.529.821	4.410.821.889
- Chi phí không hợp lệ	671.529.821	4.410.821.889
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	6.242.170.980	5.990.714.570
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.248.434.196</u>	<u>1.198.142.914</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.624.087.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1.624.087.770	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.248.434.196</u>	<u>1.198.142.914</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.322.206.963	381.749.767
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.322.206.963	381.749.767
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	8

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.829.863.925.647	1.232.220.193.866
Chi phí nhân công	11.142.377.332	9.062.190.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.609.295.662	14.591.820.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.510.617.490	3.318.028.074
Chi phí khác bằng tiền	2.627.468.839	2.350.255.780
	1.866.753.684.970	1.261.542.488.237

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	3.417.564.048		3.595.815.784	-
Phải thu KH, phải thu khác	682.864.511.575	(174.280.953)	419.827.147.253	(174.280.953)
	686.282.075.623	(174.280.953)	423.422.963.037	(174.280.953)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			470.472.534.406	496.765.522.186
Phải trả người bán, phải trả khác			776.860.418.566	557.920.024.763
Chi phí phải trả			1.334.757.351	534.273.161
			1.248.667.710.323	1.055.219.820.110

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.417.564.048	-	-	3.417.564.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	682.690.230.622	-	-	682.690.230.622
	<u>686.107.794.670</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>686.107.794.670</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.815.784	-	-	3.595.815.784
Phải thu KH, phải thu khác	419.652.866.300	-	-	419.652.866.300
	<u>423.248.682.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>423.248.682.084</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	289.749.247.349	180.723.287.057		470.472.534.406
Phải trả người bán, phải trả khác	776.860.418.566	-		776.860.418.566
Chi phí phải trả	1.334.757.351			1.334.757.351
	1.067.944.423.266	180.723.287.057	-	1.248.667.710.323
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	298.542.235.129	198.223.287.057		496.765.522.186
Phải trả người bán, phải trả khác	557.920.024.763	-	-	557.920.024.763
Chi phí phải trả	534.273.161	-	-	534.273.161
	856.996.533.053	198.223.287.057	-	1.055.219.820.110

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	21.000.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	127.854.088	120.413.159
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)		93.651.767
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2021)		97.051.767
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021)	96.013.873	

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
		VND	VND
Doanh thu		1.922.098.688.353	1.228.277.283.625
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.922.098.688.353	1.228.277.283.625
Mua hàng		1.768.318.408.430	1.145.070.293.020
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.768.318.408.430	1.145.070.293.020
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		682.361.307.445	419.397.379.685
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	682.361.307.445	419.397.379.685
Phải trả người bán ngắn hạn		751.475.237.321	534.370.253.967
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	751.475.237.321	534.370.253.967

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh trong ~~trung~~ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2022
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2022	Quý I.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.922.098.688.353	1.287.106.850.635	1.922.098.688.353	1.287.106.850.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.922.098.688.353	1.287.106.850.635	1.922.098.688.353	1.287.106.850.635
4. Giá vốn hàng bán	11		1.902.690.095.123	1.270.575.008.544	1.902.690.095.123	1.270.575.008.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		19.408.593.230	16.531.842.091	19.408.593.230	16.531.842.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.701.305	1.164.562	1.701.305	1.164.562
7. Chi phí tài chính	22		10.681.086.831	12.852.368.281	10.681.086.831	12.852.368.281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.653.393.849	12.806.397.162	10.653.393.849	12.806.397.162
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		75.892.157	44.882.016	75.892.157	44.882.016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.551.423.661	2.991.440.229	3.551.423.661	2.991.440.229
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5.101.891.886	644.316.127	5.101.891.886	644.316.127
12. Thu nhập khác	31		468.749.273	1.054.155.418	468.749.273	1.054.155.418
13. Chi phí khác	32			118.578.864	-	118.578.864
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		468.749.273	935.576.554	468.749.273	935.576.554
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.570.641.159	1.579.892.681	5.570.641.159	1.579.892.681
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.248.434.196	1.198.142.914	1.248.434.196	1.198.142.914

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2022
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2022	Quý I.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.322.206.963	381.749.767	4.322.206.963	381.749.767
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85	8	85	8
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Tuấn